

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Hydrophilic Polymer Elastomer Ball

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1. Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

Tên sản phẩm: Hydrophilic Polymer Elastomer Ball
H-1000-0176-01-A

1.2. Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp: Sử dụng chuyên nghiệp trong công nghiệp cho đầu dò siêu âm Renishaw REVO 1 (RUP1)
Hạn chế chỉ cho người dùng có chuyên môn.

Hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh: Không ai biết.

1.3. Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Công ty và địa chỉ: **Renishaw plc**
New Mills
Wotton-under-Edge,
GL12 8JR, Gloucestershire,
United Kingdom
+44 (0) 1453 524524
www.renishaw.com

E-mail: msds@renishaw.com

Ngày xuất bản Bảng Chỉ dẫn an toàn hóa chất: 05/09/2025

Phiên bản Bảng Chỉ dẫn an toàn hóa chất: 1.0

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Trong trường hợp khẩn cấp gọi 115 (dịch vụ 24 giờ)

Xem phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Số điện thoại liên hệ khẩn cấp từ nhà cung cấp: +44 (0) 1453 524524 (Giờ làm việc tại văn phòng Anh: 08:00 đến 17:00 UTC từ thứ Hai đến thứ Năm, 08:00 đến 13:00 thứ Sáu)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Tài liệu này được xem là nguy hiểm theo Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS).

2.1. Mức xếp loại nguy hiểm

Acute Tox. 4; H302, Có hại nếu nuốt phải.

STOT SE 3; H336, Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

STOT RE 2; H373, Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

2.2. Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo: Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ: Có hại nếu nuốt phải. (H302)
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt. (H336)
Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần. (H373)

Các công bố về phòng ngừa:

Tổng quát: Không áp dụng.

<i>Ngăn chặn</i>	Tránh hít bụi (P260) Rửa tay kỹ lưỡng sau khi xử lý. (P264)
<i>Phản ứng</i>	Gọi TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. (P312)
<i>Lưu trữ</i>	Lưu trữ ở nơi thoáng khí. Luôn đóng kín thùng chứa. (P403+P233) Cất giữ khóa kín (P405)
<i>Xử lý</i>	Xử lý các nội dung / container Phù hợp với quy định của địa phương (P501)
Thành phần nguy hiểm:	ethanediol;ethylene glycol
Nhãn bổ sung:	

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.1. Chất

Không áp dụng. Sản phẩm này là một hỗn hợp.

3.2. Các hỗn hợp

Sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	% w/w	Phân loại	Ghi chú
ethanediol;ethylene glycol	số CAS.: 107-21-1 số EC.: 203-473-3	60-80%	Acute Tox. 4, H302 STOT SE 3, H336 STOT RE 2, H373	
Axit 2-propenoic, đồng polymer, muối natri	số CAS.: 9003-04-7 số EC.: 618-349-8	1-3%	Eye Irrit. 2, H319	

Xem toàn văn cụm H trong phần 16. Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được liệt kê trong phần 8, nếu có.

Thông tin khác

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Tổng quát:	Trong trường hợp tai nạn: Liên lạc với bác sĩ hoặc bộ phận thương vong - mang nhãn hoặc bằng dữ liệu an toàn này. Liên lạc với bác sĩ nếu nghi ngờ về tình trạng người bị thương hoặc nếu các triệu chứng vẫn còn. Không bao giờ cho người vô thức uống nước hoặc đồ uống khác.
Hít phải:	Khi bị khó thở hoặc kích ứng đường hô hấp: Đưa người đó tới nơi có không khí trong lành và ở bên họ.
Tiếp xúc ngoài da:	Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Đảm bảo rửa da tiếp xúc kỹ với nước và xà phòng. Có thể sử dụng chất tẩy rửa da. KHÔNG sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng. Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế.
Tiếp xúc mắt:	NEU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Rửa mắt bằng nước hoặc nước muối sinh lý (20-30 °C) trong ít nhất 5 phút. Tháo kính áp tròng. Tìm kiếm hỗ trợ y tế ngay lập tức và tiếp xả nước trong quá trình chuyên chở người bị thương.
Nuốt phải:	NEU NUỐT PHẢI: Gọi TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng.
Vết bỏng:	Không áp dụng.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Ảnh hưởng gây độc thần kinh: Sản phẩm này chứa dung môi hữu cơ, có thể gây ra tác dụng phụ cho hệ thần kinh. Các triệu chứng nhiễm độc thần kinh bao gồm: chán ăn, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, cảm giác da ngứa ran, nhạy cảm với cái lạnh, chuột rút, khó tập trung, mệt mỏi, v.v. Tiếp xúc nhiều lần với dung môi có thể làm vỡ lớp mỡ tự nhiên của da và có thể làm tăng khả năng hấp thụ các chất độc hại khác tại khu vực tiếp xúc.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Gọi TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

Mang theo bằng dữ liệu an toàn này.

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Phương tiện dập tắt

Thích hợp phương tiện dập tắt: bột kháng cồn, axit carbonic, bột, sương phun.

Không thích hợp phương tiện dập tắt: Không nên sử dụng vòi nước, vì chúng có thể truyền lửa.

5.2. Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Lửa sẽ dẫn đến khói đen dày đặc. Tiếp xúc với các sản phẩm cháy có thể gây hại cho sức khỏe của bạn. Các thùng kín tiếp xúc với lửa phải được làm mát bằng nước. Không cho phép nước chữa cháy xâm nhập vào hệ thống nước thải và nước mặt gần đó.

Nếu sản phẩm tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: trong trường hợp hỏa hoạn, các hợp chất phân hủy nguy hiểm sẽ được tạo ra. Đó là:

Oxít carbon

5.3. Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

Đeo máy thở độc lập và mặc đồ bảo hộ để phòng tránh tiếp xúc. Khi phơi nhiễm trực tiếp liên hệ ngay dịch vụ cấp cứu (115) để được hướng dẫn chi tiết hơn.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Tránh tiếp xúc trực tiếp với các chất bị đổ.

Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là trong khu vực kín.

Khu vực bị ô nhiễm có thể trơn trượt.

6.2. Đề phòng cho môi trường

Tránh xả vào hồ, suối, cống rãnh, v.v.

Giữ những người không được phép tránh xa sự cố tràn

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Hạn chế sự cố tràn và thu gom bằng cách sử dụng chất hấp thụ dạng hạt hoặc các vật liệu tương tự và xử lý nó theo các quy định về chất thải nguy hiểm.

Hạn chế đổ tràn, quét dọn và xúc vào dụng cụ chứa thích hợp để xử lý. Lưu trữ trong các dụng cụ chứa kín, thích hợp để xử lý.

Thực hiện vệ sinh bằng các chất vệ sinh thông thường trong phạm vi có thể. Tránh sử dụng dung môi.

6.4. Tham khảo các mục khác

Xem phần 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

Xem phần 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm.

Tránh tiếp xúc trong quá trình mang thai / trong khi cho con bú.

Không được hút thuốc, ăn uống trong khu vực làm việc.

Xem phần trên "Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân" để biết thông tin về bảo vệ cá nhân.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Không cần điều kiện đặc biệt.

Vật liệu đóng gói đề xuất: Luôn lưu trữ trong các thùng chứa có cùng chất liệu với thùng chứa ban đầu.

Điều kiện bảo quản: Không có yêu cầu cụ thể

Các vật liệu không tương thích: Axit mạnh, bazơ mạnh, chất oxy hóa mạnh và chất khử mạnh.

7.3. (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Chỉ nên sử dụng sản phẩm này cho các ứng dụng được trích dẫn trong phần 1.2.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

ethanediol;ethylene glycol

Giới hạn phơi nhiễm dài hạn (8 giờ) (ppm): 20

Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (15 phút) (ppm): 40
Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn (15 phút) (mg/m³): 104
Chú thích:

Phụ lục XIV: Chất nằm trong danh sách các chất phải được ủy quyền theo quy định REACH (Phụ lục XIV).

Chỉ Thị của Ủy ban (EU) 2017/164 ngày 31 tháng 1 năm 2017 thiết lập danh mục các mức độ giới hạn phơi nhiễm lao động thứ tư theo Chỉ Thị của Hội Đồng 98/24/EC, và sửa đổi Chỉ Thị của Ủy Ban 91/322/EEC, 2000/39/EC và 2009/161/EU, (EU) 2017/164 and (EU) 2019/1831.

And Annex III of Directive 2004/37/EC (CMRD).

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Việc tuân thủ các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp nhất định phải được kiểm soát một cách thường xuyên.

Khuyến nghị chung: Không được hút thuốc, ăn uống trong khu vực làm việc.

Trường hợp phơi nhiễm: Không có trường hợp phơi nhiễm áp dụng cho sản phẩm này.

Giá trị giới hạn phơi nhiễm: Người dùng chuyên nghiệp phải tuân theo nồng độ tối đa được thiết lập hợp pháp cho phơi nhiễm nghề nghiệp. Xem các giá trị giới hạn vệ sinh lao động ở trên.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Áp dụng các biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn trong quá trình sử dụng sản phẩm. Tránh hít phải khí hoặc bụi. Nồng độ khí và bụi trong không khí phải được giữ ở mức tối thiểu và dưới các giá trị giới hạn hiện tại (xem ở trên). Lắp đặt hệ thống xả nếu lưu lượng khí bình thường trong phòng làm việc không đủ. Đảm bảo rửa mắt khẩn cấp và -showers được đánh dấu rõ ràng.

Biện pháp vệ sinh: Trong khi sử dụng sản phẩm và vào cuối ngày làm việc, tất cả các khu vực tiếp xúc của cơ thể phải được rửa sạch. Đặc biệt chú ý đến bàn tay, cẳng tay và khuôn mặt.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Giữ vật liệu giảm xóc gần nơi làm việc. Nếu có thể, thu thập chất thải trong quá trình làm việc.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Tổng quát: Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ được đánh dấu CE.

Bảo vệ hô hấp:

Loại	Loại	Màu	Tiêu chuẩn
Không có gì đặc biệt khi được sử dụng như chỉ định			

Bảo vệ thân thể:

Được khuyến nghị	Loại	Tiêu chuẩn
Không có gì đặc biệt khi được sử dụng như chỉ định	-	-

Bảo vệ tay:

Chất liệu	Độ dày găng tay (mm)	Thời gian đột phá (phút.)	Tiêu chuẩn
Cao su nitril	0.4	> 480	EN374-2, EN16523-1, EN388



Bảo vệ mắt:

Loại	Tiêu chuẩn
Đeo kính bảo hộ có tấm chắn bên theo tiêu chuẩn EN166.	EN 166



PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý:	Chất rắn
Màu sắc:	Đỏ
Mùi:	Không
Ngưỡng mùi hương (ppm):	Không có dữ liệu.
pH:	Không áp dụng -
Mật độ tương đối (g/cm ³):	Không có dữ liệu.
Tính dẻo:	Không áp dụng -
Đặc điểm hạt:	Không có dữ liệu.

Giai đoạn thay đổi

Điểm chảy/điểm đông (°C):	70
Điểm/phạm vi làm mềm (°C):	Không áp dụng với chất rắn
Điểm sôi/Vùng nhiệt độ sôi (°C):	Không áp dụng -
Áp suất hóa hơi:	Không áp dụng -
Tỷ trọng hơi:	Không áp dụng -
Nhiệt độ phân hủy (°C):	Không áp dụng -
Tỷ lệ hóa hơi:	Không áp dụng -

Dữ liệu về thảm họa cháy nổ

Điểm bùng cháy (°C):	Không áp dụng -
Khả năng cháy (°C):	Vật liệu không cháy.
Nhiệt độ tự cháy (°C):	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên (% v/v):	Không áp dụng với chất rắn

(Các) độ tan

Sự hòa tan trong nước:	Không tan
Hệ số phân chia (LogKow):	Không có dữ liệu.
Sự hòa tan trong chất béo (g/L):	Không có dữ liệu.

9.2. Thông tin cần thiết khác

Các thông số vật lý và hóa học khác:	Không có dữ liệu.
Đặc tính oxy hóa:	Không có dữ liệu.

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu.

10.2. Tính ổn định

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện, được ghi chú trong phần 7 "Yêu cầu về cất giữ".

10.3. Khả năng gây các phản ứng nguy hại

Không ai biết.

10.4. Tình trạng cần tránh

Không ai biết.

10.5. Các vật liệu không tương thích

Axit mạnh, bazơ mạnh, chất oxy hóa mạnh và chất khử mạnh.

10.6. Sản phẩm phân rã có mối nguy

Không được sản xuất các sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Sản phẩm/thành phần	ethanediol;ethylene glycol
Loài:	Chuột
Cách phơi nhiễm:	Đường miệng
Thử nghiệm:	LD50
Kết quả:	7712 mg/kg

Sản phẩm/thành phần	ethanediol;ethylene glycol
Loài:	Chuột
Cách phơi nhiễm:	Ngoài da
Thử nghiệm:	LD50
Kết quả:	>3500 mg/kg

Sản phẩm/thành phần	ethanediol;ethylene glycol
Loài:	Chuột
Cách phơi nhiễm:	Hít phải
Thử nghiệm:	LC50
Kết quả:	>2.5 mg/L

Sản phẩm/thành phần	Axit 2-propenoic, đồng polymer, muối natri
Loài:	Chuột
Cách phơi nhiễm:	Đường miệng
Thử nghiệm:	LD50
Kết quả:	>5000 mg/kg

Có hại nếu nuốt phải.

Kích ứng/Ăn mòn

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Thiệt hại mắt nghiêm trọng / kích thích

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Hô hấp hoặc da nhạy cảm

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Nhạy cảm da

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Tính gây biến dị

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Chất sinh ung thư

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Tính độc có khả năng sinh sôi

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Sản phẩm/thành phần	ethanediol;ethylene glycol
Cơ quan có nhắm tới:	Hệ thần kinh trung ương

Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Sản phẩm/thành phần	ethanediol;ethylene glycol
Cơ quan có nhắm tới:	Thận

Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Ảnh hưởng gây độc thần kinh: Sản phẩm này chứa dung môi hữu cơ, có thể gây ra tác dụng phụ cho hệ thần kinh. Các triệu chứng nhiễm độc thần kinh bao gồm: chán ăn, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, cảm giác da ngứa ran, nhạy cảm với cái

lạnh, chuột rút, khó tập trung, mệt mỏi, v.v. Tiếp xúc nhiều lần với dung môi có thể làm vỡ lớp mỡ tự nhiên của da và có thể làm tăng khả năng hấp thụ các chất độc hại khác tại khu vực tiếp xúc.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độc Tính

Sản phẩm/thành phần ethanediol;ethylene glycol
 Loài: Cá, *Oncorhynchus mykiss*
 Thời lượng: 96 giờ
 Thử nghiệm: LC50
 Kết quả: 41000 mg/L

Sản phẩm/thành phần ethanediol;ethylene glycol
 Loài: Rận nước, *Daphnia magna*
 Thời lượng: 48 giờ
 Thử nghiệm: EC50
 Kết quả: 46300 mg/L

Sản phẩm/thành phần ethanediol;ethylene glycol
 Loài: Tảo, *Pseudokirchneriella subcapitata*
 Thời lượng: 96 giờ
 Thử nghiệm: EC50
 Kết quả: 6500 mg/L

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

12.3. Khả năng tồn lưu

Sản phẩm/thành phần ethanediol;ethylene glycol
 LogKow: -1.93
 Phần kết luận: -

12.4. Khả năng phân tán qua đất

Không có dữ liệu.

12.5. Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

Hỗn hợp/sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được xem là đáp ứng các tiêu chí phân loại là PBT và/hoặc vPvB.

12.6. Hậu quả xấu khác

Không ai biết.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Các phương pháp xử lý chất thải

Thải bỏ sơn và thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Nhãn đặc biệt

Bao bì bị nhiễm bẩn

Bao bì chứa dư lượng của sản phẩm phải được xử lý tương tự như sản phẩm.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

	14.1 UN	14.2 Tên thích hợp khi vận chuyển bằng tàu thuyền	14.3 Thể loại	14.4 PG*	14.5 Env**	Thông tin khác:
ADR	-	-	-	-	-	-
IMDG	-	-	-	-	-	-
IATA	-	-	-	-	-	-

* Quy cách đóng gói

** Mối nguy cho môi trường

Thông tin bổ sung

Không phải hàng nguy hiểm theo ADR, IATA và IMDG.

14.6. Các biện pháp phòng đặc biệt cho người dùng

Không áp dụng.

14.7. Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL và Mã Thùng Trung Chuyển Số Lượng Lớn (IBC)

Không có dữ liệu.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1. Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Hạn chế đối với việc áp dụng:

Hạn chế chỉ cho người dùng có chuyên môn.

Những người dưới 18 tuổi sẽ không được tiếp xúc với sản phẩm này.

Phụ nữ có thai và phụ nữ cho con bú không được tiếp xúc với sản phẩm này. Rủi ro và các biện pháp hoặc thiết kế phòng ngừa kỹ thuật tại nơi làm việc cần thiết để loại bỏ phơi nhiễm phải được xem xét.

Yêu cầu đào tạo đặc biệt:

Không có yêu cầu cụ thể.

Thông tin bổ sung:

Không áp dụng.

Nguồn:

Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS)

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Nội dung đầy đủ của các cụm từ H như được nhắc đến trong phần 3

H302, Có hại nếu nuốt phải.

H319, Gây kích ứng nặng cho mắt.

H336, Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.

H373, Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Nội dung đầy đủ của việc sử dụng đã được xác định như được nhắc đến trong phần 1

Không ai biết.

Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu u

ADN = Các Quy Định của Châu Âu liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Thủy Nội Địa

ADR = Hiệp Định Châu Âu liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Bộ

ATE = Ước Tính Độc Tính Cấp Tính

BCF = Yếu Tố Tích Tụ Sinh Học

CAS = Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Học

EINECS = Danh Mục Các Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành ở Châu Âu

GHS = Hệ Thống Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất Thống Nhất Toàn Cầu

IARC = Tổ Chức Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế

IATA = Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế

IMDG = Hàng Hóa Nguy Hiểm Hàng Hải Quốc Tế

LogPow = logarit của hệ số phân bố octanol / nước

MARPOL = Công Ước Quốc Tế Về Ngăn Ngừa Ô Nhiễm Từ Tàu năm 1973 và được sửa đổi bởi Nghị Định Thư năm 1978.

("Marpol" = ô nhiễm biển)

OECD = Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

RID = Các Quy Định liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Sắt

STEL = Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn

STOT-RE = Độc Tính Đối Với Một Cơ Quan Cụ Thể Chịu Tác Động - Phơi Nhiễm Lặp Lại Nhiều Lần

STOT-SE = Độc Tính Đối Với Một Cơ Quan Cụ Thể Chịu Tác Động - Phơi Nhiễm Một Lần

TWA = Nồng độ trung bình trong điều kiện làm việc bình thường

UN = Liên Hiệp Quốc

VOC = Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi

Thông tin bổ sung

Sự phân loại hợp chất liên quan đến mối nguy hại sức khỏe tuân theo phương pháp tính toán được đưa ra trong Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS).

Bảng dữ liệu an toàn được phê duyệt bởi

Safety Data Sheet Consulting, MAE

Khác

Một thay đổi (tỷ lệ với thay đổi thiết yếu cuối cùng (mật mã đầu tiên trong phiên bản SDS, xem phần 1)) được đánh dấu bằng một hình tam.

Chỉ áp dụng thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này cho sản phẩm cụ thể này (được đề cập trong phần 1) và không nhất thiết phải chính xác để sử dụng với các hóa chất/sản phẩm khác.

Nên bàn giao bảng dữ liệu an toàn này cho người dùng thực tế của sản phẩm. Không thể sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này làm thông số kỹ thuật của sản phẩm.

Quốc gia - ngôn ngữ: VN-vi